

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Tiền Giang

Chương: 413

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

- Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Tiền Giang công khai thực hiện dự toán thu- chi ngân sách năm 2023 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2023 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	1.182,600	1.681,530	142%	86%
1	Lệ phí	0,000	0,000	0%	0%
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
2	Phí	0,000	0,000	0%	0%
	Phí A				
	Phí B				
3	Thu sự nghiệp khác	1.182,600	1.681,530	142%	86%
	Thu hỗ trợ doanh nghiệp	340,350	634,700	186%	102%
	Thu hỗ trợ viết dự án đầu tư	842,250	731,500	87%	55%
	Liên kết tập huấn, bồi dưỡng		212,330	212%	99%
	Đào tạo tập huấn, bồi dưỡng		103,000	103%	103%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	658,830	1.087,110	165%	92%
1	Chi sự nghiệp khác	658,830	1.087,110	165%	92%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	658,830	1.087,110	165%	119%
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính	0,000	0,000	0%	0%
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	0,000	0,000	0%	0%
1	Lệ phí	0,000	0,000	0%	0%
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
2	Phí	0,000	0,000	0%	0%
	Phí A				

ST T	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2023 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
	Phí B				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.777,308	2.434,189	88%	263%
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.777,308	2.434,189	88%	263%
1	Chi quản lý hành chính	0,000	0,000	0%	0%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học	0,000	0,000	0%	0%
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0,000	0,000	0%	0%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0,000	0,000	0%	0%
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội	0,000	0,000	0%	0%
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	2.777,308	2.434,189	88%	263%
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	501,908	494,118	98%	104%
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.275,400	1.940,072	85%	85%
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0,000	0,000	0%	0%
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0,000	0,000	0%	0%
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0,000	0,000	0%	0%
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0,000	0,000	0%	0%
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ	0,000	0,000	0%	0%
1	Chi quản lý hành chính	0,000	0,000	0%	0%
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

ST T	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2023 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
2	Chi sự nghiệp khoa học và Công nghệ	0,000	0,000	0%	0%
	Dự án A				
	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0,000	0,000	0%	0%
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0,000	0,000	0%	0%
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội	0,000	0,000	0%	0%
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế	0,000	0,000	0%	0%
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0,000	0,000	0%	0%
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0,000	0,000	0%	0%
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0,000	0,000	0%	0%
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0,000	0,000	0%	0%
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0,000	0,000	0%	0%
1	Chi quản lý hành chính	0,000	0,000	0%	0%
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và Công nghệ	0,000	0,000	0%	0%
	Dự án A				
	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0,000	0,000	0%	0%
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0,000	0,000	0%	0%
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội	0,000	0,000	0%	0%

ST T	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2023 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế	0,000	0,000	0%	0%
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0,000	0,000	0%	0%
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0,000	0,000	0%	0%
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0,000	0,000	0%	0%
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0,000	0,000	0%	0%
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Tiền Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Chữ ký, dấu)



Hà Phước Cường

THUYẾT MINH CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH
Năm 2023



Nội dung	Mục lục NSNN			Thực chi	Ghi chú
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT		
A	B	C	D	1	
KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	12			1.907.669.362	
Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, Công chức, viên chức (bao gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)		085		60.111.315	
Hội nghị			6650	52.211.315	
In, mua tài liệu			6651	13.814.115	
Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên			6652	17.600.000	
Thuê Hội trường, phương tiện vận chuyển			6655	11.000.000	
Các khoản thuê mướn khác (màn chiếu, máy chiếu)			6657	3.700.000	
Chi phí khác (giải khát giữa giờ, phụ cấp lưu trú, văn phòng phẩm)			6699	6.097.200	
Chi phí thuê mướn			6750	7.900.000	
Thuê phương tiện vận chuyển			6751	5.900.000	
Chi phí thuê mướn khác (thuê tạp vụ)			6799	2.000.000	
Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác		338		1.847.558.047	
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600	378.633.717	
Cước phí bưu chính			6603	6.109.717	
Tuyên truyền, quảng cáo			6606	324.000	
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo, tạp chí thư viện			6608	372.200.000	
Hội nghị			6650	203.587.330	
In, mua tài liệu			6651	142.280.000	
Tiền vé máy bay, tàu xe			6653	4.450.000	
Tiền thuê phòng ngủ			6654	1.050.000	
Thuê Hội trường, phương tiện vận chuyển			6655	2.800.000	
Chi phí khác (giải khát giữa giờ, phụ cấp lưu trú, văn phòng phẩm)			6699	53.007.330	
Công tác phí			6700	5.886.000	

Nội dung	Mục lục NSNN			Thực chi	Ghi chú
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT		
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701	4.836.000	
Phụ cấp công tác phí			6702	1.050.000	
Chi phí thuê mướn			6750	275.918.000	
Thuê phương tiện vận chuyển			6751	18.950.000	
Thuê đào tạo lại cán bộ			6758	250.968.000	
Chi phí thuê mướn khác			6799	6.000.000	
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000	983.533.000	
Chi khác (Khảo sát DDCI)			7049	983.533.000	
KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	13			494.117.715	
Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác		338		494.117.715	
Tiền lương			6000	354.898.519	
Lương theo ngạch, bậc			6001	354.898.519	
Phụ cấp lương			6100	12.945.120	
Phụ cấp chức vụ			6101	11.231.620	
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113	1.713.500	
Các khoản đóng góp			6300	99.984.230	
Bảo hiểm xã hội			6301	74.508.270	
Bảo hiểm y tế			6302	12.772.847	
Kinh phí công đoàn			6303	8.445.498	
Bảo hiểm thất nghiệp			6304	4.257.615	
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500	1.164.633	
Tiền điện			6501	1.164.633	
Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			6900	3.600.000	
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912	3.600.000	
Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định			7950	21.525.213	
Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng ổn định thu nhập			7951	10.977.859	
Chi lập quỹ phúc lợi			7952	6.403.751	

Nội dung	Mục lục NSNN			Thực chi	Ghi chú
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT		
Chi lập quỹ khen thưởng			7953	914.821	
Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp			7954	3.228.782	
KP thực hiện không tự chủ cấp sau ngày 30-09	15			32.402.220	
Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, Công chức, viên chức (bao gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)		085		32.402.220	
Hội nghị			6650	26.817.220	
In, mua tài liệu			6651	6.590.220	
Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên			6652	6.400.000	
Tiền thuê phòng ngủ			6654	940.000	
Thuê Hội trường, phương tiện vận chuyển			6655	8.000.000	
Các khoản thuê mướn khác			6657	3.200.000	
Chi phí khác (giải khát giữa giờ, phụ cấp lưu trú, văn phòng phẩm)			6699	1.687.000	
Công tác phí			6700	3.385.000	
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701	3.385.000	
Chi phí thuê mướn			6750	2.200.000	
Thuê phương tiện vận chuyển			6751	2.200.000	
Chi từ nguồn thu dịch vụ				1.087.110.249	
Thuế thu nhập doanh nghiệp			1050	81.045.258	
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)			1052	81.045.258	
Thuế giá trị gia tăng			1700	78.926.500	

ĐẦU
TRUNG
C. TIỀN Đ.
TRỢ ĐOÀN
TINI
TIỀN GI
JS *

Nội dung	Mục lục NSNN			Thực chi	Ghi chú
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT		
Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)			1701	78.926.500	
Tiền lương			6000	376.682.899	
Lương theo ngạch, bậc			6001	16.019.767	
Lương hợp đồng theo chế độ			6003	360.663.132	
Phụ cấp lương			6100	13.045.880	
Phụ cấp chức vụ			6101	11.183.880	
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113	1.862.000	
Phúc lợi tập thể			6250	57.000.000	
Mua quà			6299	3.000.000	
Đồng phục			6299	16.000.000	
Thăm viên chức nghỉ chế độ thai sản			6299	2.000.000	
Tập huấn quân sự			6299	280.000	
Ngày Phụ nữ Việt Nam (20/10) và ngày sinh nhật			6299	9.000.000	
Bánh trung thu			6299	4.200.000	
Nước uống			6299	600.000	
Tết trung thu cho thiếu thi			6299	1.300.000	
Chi khác			6299	20.620.000	
Các khoản đóng góp			6300	94.228.659	
Bảo hiểm xã hội			6301	70.062.911	
Bảo hiểm y tế			6302	12.154.963	
Kinh phí công đoàn			6303	8.007.190	
Bảo hiểm thất nghiệp			6304	4.003.595	
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500	16.332.082	
Tiền điện			6501	12.332.082	
Tiền vệ sinh, môi trường			6504	4.000.000	
Vật tư văn phòng			6550	20.763.000	
Văn phòng phẩm			6551	11.244.000	
Vật tư văn phòng khác (bao lụa máy in, bơm mực in, thay chân ghế xoay, chuột máy tính, thay thanh drum, hộp mực máy in, thay ổ cứng máy tính)			6599	9.519.000	
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600	11.793.794	
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax			6601	1.561.426	
Cước phí bưu chính			6603	1.576.368	

Nội dung	Mục lục NSNN			Thực chi	Ghi chú
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT		
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			6605	550.000	
Tuyên truyền, quảng cáo			6606	4.152.000	
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện			6608	790.000	
Khác (duy trì tên miền “tisa.gov.vn” và gia hạn Webhosting)			6649	3.164.000	
Hội nghị			6650	84.883.516	
In, mua tài liệu			6651	5.801.516	
Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên			6652	6.400.000	
Tiền vé máy bay, tàu xe			6653	5.150.000	
Tiền thuê phòng ngủ			6654	1.200.000	
Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển			6655	55.328.000	
Các khoản thuê mướn khác			6657	1.630.000	
Chi phí khác (in treo khung backdrop, chi phí giải khát giữa giờ)			6699	9.374.000	
Chi phí thuê mướn			6750	33.650.000	
Thuê phương tiện vận chuyển			6751	27.950.000	
Chi phí thuê mướn khác (tư vấn lập E-HSMT, đánh giá E-HSDT gói thầu số 5, thuê vệ sinh thứ 7 và chủ nhật)			6799	5.700.000	
Công tác phí			6700	84.384.000	
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701	3.534.000	
Phụ cấp công tác phí			6702	2.850.000	
Khoản công tác phí			6704	78.000.000	
Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn			6950	72.700.000	
Tài sản và thiết bị văn phòng			6955	72.700.000	
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000	31.768.748	
Chi mua hóa đơn điện tử			7049	958.100	
Chi quản lý lớp			7049	17.051.448	
Chi khác			7049	13.759.200	
Chi khác			7750	29.905.913	
Chi tiếp khách			7761	25.964.000	
Chi nước uống			7799	900.000	

Nội dung	Mục lục NSNN			Thực chi	Ghi chú
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT		
Phí ngân hàng			7799	3.041.913	
Cộng:				3.488.897.326	

Số tiền bằng chữ: Ba tỷ bốn trăm tám mươi tám triệu tám trăm chín mươi bảy nghìn ba trăm hai mươi sáu đồng

Tiền Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị


Hà Phước Cường